

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 1/8 ÷ 7/8/2024

Hiện tại các địa phương đang sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 25/7 đến 31/7/2024, các tỉnh Quảng Nam và Bình Thuận có mưa trên diện rộng, trong đó có 2 trạm tại tỉnh Bình Thuận có tổng lượng mưa đo được trên 100 mm là Phan Thiết (107 mm) và Tà Pao (198 mm); các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận và thành phố Đà Nẵng chủ yếu mưa nhỏ hoặc không mưa. Tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (tỉnh Phú Yên) làm ảnh hưởng đến khoảng 553,5 ha cây trồng (tăng 240 ha so với tuần trước), đơn vị quản lý đang phải sử dụng các trạm bơm dã chiến để bơm nước từ các sông suối gần đó vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 24÷53% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%.

Dự báo tuần tới, vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng, trong đó khu vực từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷20 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận có tổng lượng mưa phổ biến từ 30÷50 mm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 400÷600 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 25/7 đến 31/7/2024, vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa tuy nhiên phân bố không đều, mưa tập trung chủ yếu tại các tỉnh Quảng Nam và Bình Thuận trong đó tại 2 trạm Phan Thiết và Tà Pao thuộc tỉnh Bình Thuận có tổng lượng mưa đo được trên 100 mm; các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Ninh Thuận và thành phố Đà Nẵng chủ yếu mưa nhỏ hoặc không mưa.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷30%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 20÷50%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

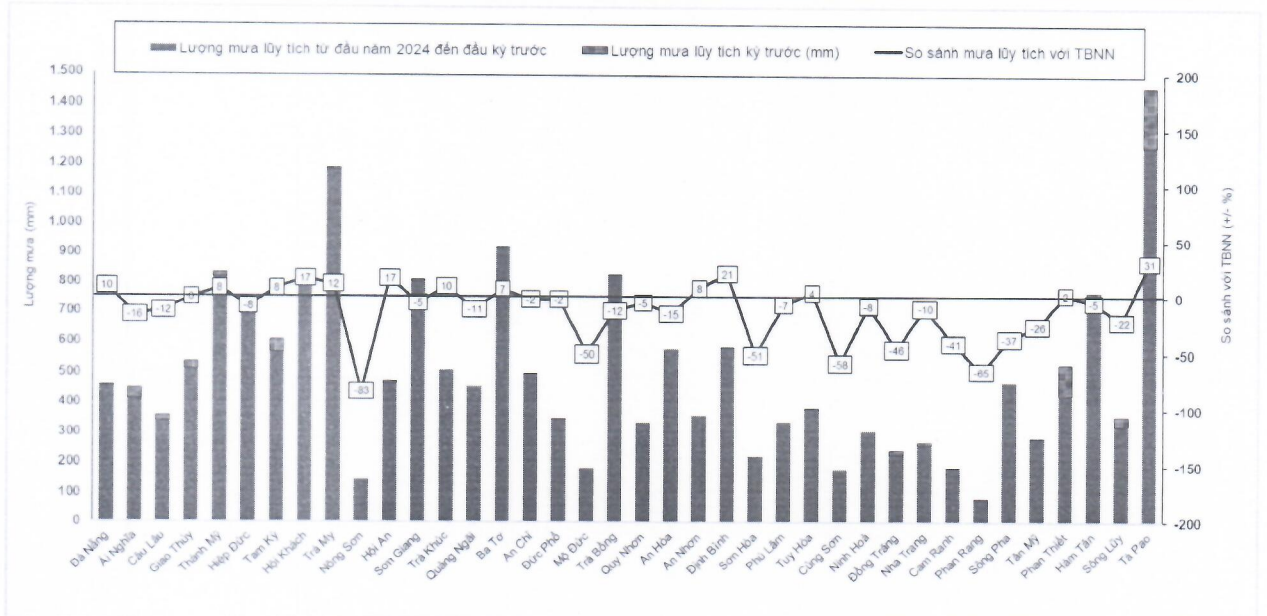
Dự báo tuần tới (từ ngày 1/8÷7/8/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng, trong đó khu vực từ Đà Nẵng đến Phú Yên có tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷20 mm, khu vực từ Khánh Hòa đến Bình Thuận có tổng lượng mưa phổ biến từ 30÷50 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	4	459	+10	-23	-35	+81	+14	10
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	35	448	-16	-12	-42	+70	-5	20
3	Câu Lâu		18	356	-12	-33	-48	+5	-20	20
4	Giao Thủy		24	538	0	+12	-34	+118	-2	20
5	Thành Mỹ		13	830	+8	+30	-29	+24	-23	20
6	Hiệp Đức		10	715	-8	+9	-36	+26	-48	10
7	Tam Kỳ		41	609	+8	-12	-22	+35	+16	10
8	Hội Khách		8	796	+17	+44	-13	+35	+39	20
9	Trà My		5	1.188	+12	-16	-29	+21	-17	10
10	Nông Sơn		0	143	-83	-74	-90	-81	-87	10
11	Hội An		6	473	+17	-8	-45	+104	+20	20
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	6	809	-5	+2	+46	-10	+76	20
13	Trà Khúc		0	511	+10	-12	-34	+4	+146	10
14	Quảng Ngãi		0	455	-11	-34	-43	+2	+138	10
15	Ba Tơ		1	919	+7	0	-38	-27	+11	20
16	An Chí		1	499	-2	-26	+42	-6	+107	10
17	Đức Phổ		1	346	-2	-40	-39	-21	+23	10
18	Mộ Đức		0	183	-50	-45	-72	-54	-57	10
19	Trà Bồng		3	827	-12	-31	-38	+66	-3	10
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	334	-5	-37	-47	+77	+29	10
21	An Hòa		0	579	-15	-43	-45	+7	+11	20
22	An Nhơn		0	357	+8	-4	-40	+50	+82	20
23	Định Bình		4	586	+21	-30	-38	+78	+60	20
24	Sơn Hòa	Phú Yên	1	218	-51	-54	-62	-46	-34	20
25	Phú Lâm		0	336	-7	+17	-21	-16	+72	20
26	Tuy Hòa		4	383	+4	-2	-25	+29	+68	20
27	Củng Sơn		0	177	-58	-57	-55	-47	-21	20
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	307	-8	-10	-32	+65	+200	30
29	Đồng Trăng		16	242	-46	-56	-58	-37	+10	40
30	Nha Trang		11	267	-10	-48	-28	+36	+79	40
31	Cam Ranh		1	183	-41	-44	-46	+10	+76	50

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	1	82	-65	-62	-76	-41	+53	50
33	Sông Pha		0	470	-37	-31	-65	-26	-14	50
34	Tân Mỹ		1	280	-26	-54	-46	+5	+15	50
35	Phan Thiết	Bình Thuận	107	531	+2	+8	-12	-9	+25	40
36	Hàm Tân		40	766	-5	+22	+23	-14	0	50
37	Sông Lũy		31	355	-22	-63	-48	-3	+8	50
38	Tà Pao		198	1.459	+31	-18	+7	+27	+96	50
Trung bình			0÷198	82÷1.459						10÷50



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 24÷53% DTTK, trung bình **giảm khoảng 4%** so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 46% DTTK (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 1% so với năm 2016 và thấp hơn 6% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% DTTK (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% cùng kỳ TBNN, cao hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 10% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 24% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 6% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 19% so với năm 2023, thấp hơn 21% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn

2% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, thấp hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 16% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 32% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 11% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 29% so với năm 2023, thấp hơn 37% so với năm 2022, thấp hơn 15% so với năm 2016 và cao hơn 17% so với năm 2015.

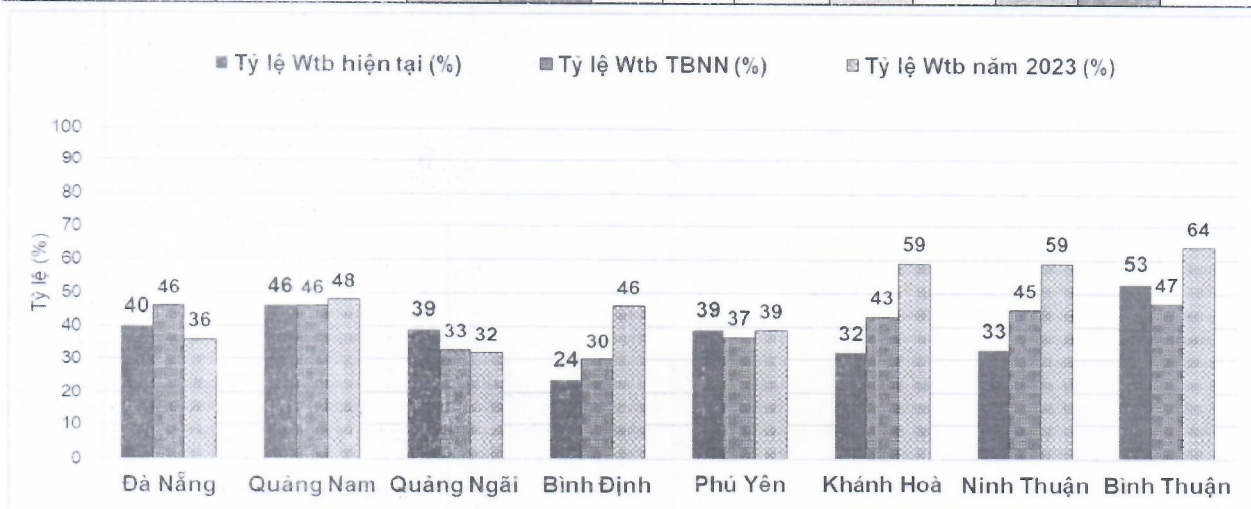
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% DTTK (giảm 13% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 12% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 38% so với năm 2023, thấp hơn 33% so với năm 2022, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 25% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 53% DTTK (tăng 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 15% so với năm 2023, cao hơn 4% so với năm 2022, cao hơn 21% so với năm 2016 và cao hơn 29% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	982	38	24	-3	-12	-16	+5	+12	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	11,4	40	37	-6	+3	-8	+24	+1	-2
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	228,6	46	34	-	-2	-7	+1	-6	-6
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	144	39	32	+6	+4	-15	+12	+10	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	145	24	18	-6	-19	-21	+3	+1	-2
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	27	39	30	+2	0	-14	-19	+16	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	67	32	26	-11	-29	-37	-15	+17	-3
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	136	33	28	-12	-38	-33	+12	+25	-1
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	222	53	48	+6	-15	+4	+21	+29	+5



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong tuần qua **giảm khoảng 36,6 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 33,9 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 28÷53% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 17%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 12%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 23% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 6%.

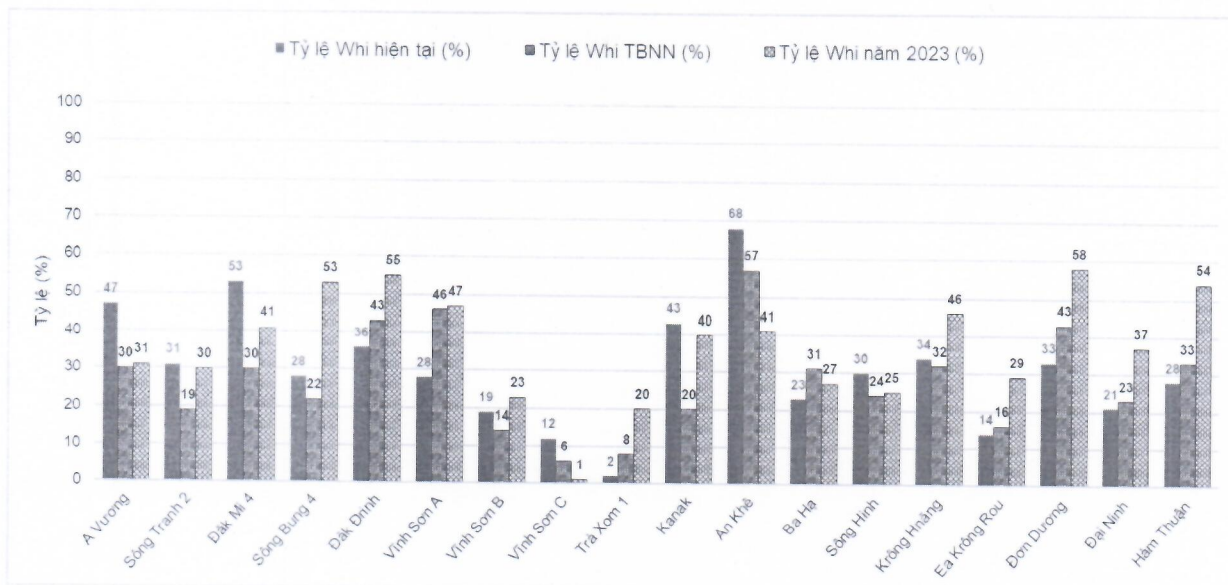
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 19 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 23÷68% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 23%, hồ An Khê cao hơn 11%, hồ sông Ba Hạ thấp hơn 8%, hồ Sông Hinh cao hơn 6% và hồ Krông H'Năng cao hơn 2%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ giảm khoảng 1,2 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 33% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 10%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 27,7 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 21% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 28% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 2%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 5%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	2.470	52	32	+5	-7	-11	+11	+16			
1	A Vương	344	202	59	47	+17	+16	-10	+25	+39	29	46	0
2	Sông Tranh 2	729	368	50	31	+12	+1	+2	+10	+23	38	87	6
3	Đăk Mi 4	312	238	76	53	+23	+12	+18	+41	+48	62	44	25
4	Sông Bung 4	511	341	67	28	+6	-25	-19	+7	+19	30	78	0
5	Đăk Đrinh	249	118	47	36	-7	-19	-7	-11	+24	13	0	2
6	Vĩnh Sơn A	34	18	53	28	-18	-19	-68	-14	-4	0	4	0
7	Vĩnh Sơn B	97	32	33	19	+5	-4	-45	+7	+18	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	27	47	12	+6	+11	-7	+12	+12	0	0	0
9	Trà Xom 1	40	9	22	2	-6	-18	-21			2	0	0
10	Ka Năk	314	151	48	43	+23	+3	-1	+22	+30	4	13	0
11	An Khê	16	14	89	68	+11	+27	-2	+15	-33	26	29	4
12	Ba Hạ	350	221	63	23	-8	-4	+4	-5	-3	79	261	0
13	Sông Hinh	357	130	36	30	+6	+5	-45	+9	+12	17	20	0
14	Krông H'Năng	166	94	57	34	+2	-12	+9			8	0	0
15	Ea Krông Rou	36	9	24	14	-2	-15	-9	+9		1	2	0
16	Đơn Dương	165	61	37	33	-10	-25	-52	+18	+6	14	23	0
17	Đại Ninh	320	121	38	21	-2	-16	-2	+11	+10	16	25	1
18	Hàm Thuận	695	316	45	28	-5	-26	-10	+11	-4	94	83	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tình hình khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (Phú Yên) với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 400÷600 ha. Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Dự báo từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024, tổng nhu cầu nước của các công trình khoảng 54,6 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,9 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.361 ha (lúa 32.968 ha và màu 393 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 62,6 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên, từ nay đến cuối vụ Hè Thu nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại 5 công trình hồ chứa gồm: Hóc Sầm, Ông Tới, Mạch Điều, Sinh Kiến và hồ Liệt Sơn mặc dù đã cắt giảm diện tích khoảng 265 ha từ đầu vụ vẫn tiếp tục có nguy cơ thiếu nước. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng toàn vùng khoảng 200 ha.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 8,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 4,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tuần qua tình hình khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và hệ thống thủy lợi Đồng Cam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 553,5 ha, cụ thể: Tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân thuộc địa phận xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân bị ảnh hưởng khoảng 123,5 ha; khu tưới kênh N3, N5 (trạm Kênh Bắc) thuộc địa phận xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa bị ảnh hưởng khoảng 350 ha và khu tưới kênh N2 (trạm Kênh Nam) thuộc địa phận xã Hòa Mỹ Đông, huyện Tây Hòa bị ảnh hưởng khoảng 80 ha. Đơn vị quản lý tiếp tục phải duy trì các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm nước vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 27,2 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 6,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 17/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 2/19 công trình thiếu nước gồm hồ Phú Xuân và khu tưới kênh N3, N5 (trạm Kênh Bắc), kênh N2 (trạm Kênh Nam) thuộc hệ thống đập Đồng Cam với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 400÷600 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 29,1 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 5,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Đá Đen và Cây Bứa, tuần tới 22/24 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 23.544 ha (12.856 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 42,8 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 10,3 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh, tuần tới 23/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 52,4 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 18,6 triệu m³. Hiện tại khu vực đang trong giai đoạn mùa mưa, kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			982,6	710,8	194.109	277,5	74,2	99,6	193.358	28	
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	11,4	9,7	3.090	6,78	1,8	100	3.090	32	Đủ nước
2	Quảng Nam	Thu Bồn	228,6	141,1	23.509	47,86	13,0	100	23.509	25	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	143,9	106,7	33.361	62,6	14,1	99	33.178	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	145,2	102,2	31.173	8,7	4,4	100	31.173	22	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	27,2	18,1	20.448	27,2	6,3	97	19.880	25	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	67,5	49,5	12.617	29,1	5,8	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	136,4	106,4	23.544	42,8	10,3	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	222,5	177,0	46.367	52,4	18,6	100	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN, riêng một số trạm tại Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷50%**. Trong khoảng hơn 1 tháng vừa qua trong vùng đã có mưa trên diện rộng, các sông suối và nguồn nước ngầm đã được bổ cập một lượng nước nhất định, dự báo tuần tới vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng, do đó nguy cơ thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi có thể chỉ xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	469	+118	+2	-53	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	468	+98	-21	-61	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	376	+242	-16	-60	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	558	+156	-6	-44	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	850	+177	+2	-41	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	725	+81	-14	-53	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	619	+147	+4	-46	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo	
					Năm Min	Năm TB	Năm Max		
8	Hội Khách		Hội Khách	816	+89	+10	-33	Không hạn	
9	Trà My		Trà My	1.198	+113	+6	-49	Không hạn	
10	Nông Sơn		Nông Sơn	153	-67	-83	-89	Hạn cục bộ	
11	Hội An		Hội An	493	+438	+11	-52	Không hạn	
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	829	+72	-9	-42	Không hạn	
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	521	+283	+5	-56	Không hạn	
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	465	+153	-16	-63	Không hạn	
15	Ba Tơ		Ba Tơ	939	+155	+3	-42	Không hạn	
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	509	+204	-6	-49	Không hạn	
17	Đức Phổ		Đức Phổ	356	0	-4	-57	Không hạn	
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	193	+320	-50	-81	Không hạn	
19	Trà Bồng		Trà Bồng	837	+85	-16	-54	Không hạn	
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	344	+220	-8	-55	Không hạn
21	An Hòa			Hoài Nhơn, Hoài Ân	599	+124	-19	-54	Không hạn
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		377	+224	+2	-54	Không hạn	
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		606	+2102	+14	-66	Không hạn	
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	238	+4	-51	-71	Hạn cục bộ	
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	356	+229	-7	-61	Không hạn	
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	403	+256	+3	-61	Không hạn	
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	197	+4	-57	-77	Không hạn	
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	337	+201	-4	-50	Không hạn	
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	282	+36	-41	-63	Không hạn	
30	Nha Trang		Nha Trang	307	+183	-1	-53	Không hạn	
31	Cam Ranh		Cam Ranh	233	+174	-30	-65	Không hạn	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	132	+137	-46	-76	Hạn cục bộ	
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	520	+155	-35	-77	Không hạn	
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	330	+110	-20	-58	Không hạn	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	571	+79	+1	-45	Không hạn	
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	816	+108	-7	-35	Không hạn	
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	405	+158	-17	-57	Không hạn	
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	1.509	+101	+22	-29	Không hạn	

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích dừng sản xuất (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN		Cao nhất	Hiện tại	Xu thế tuần tới
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	4.443	793	553,5	400÷600
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300			142		
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500					
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571		308			
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200			
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557			651	553,5	400÷600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.635			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.200			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663				

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn vùng Nam Trung Bộ là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Tuần qua, tình hình khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (tỉnh Phú Yên) với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 553,5 ha cây trồng, đơn vị quản lý vẫn phải tiếp tục duy trì các máy bơm dã chiến để bơm nước từ các suối gần đó phục vụ chống hạn.

Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tuy nhiên diện tích khó khăn về nguồn nước tưới tại hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam tiếp tục xảy ra với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 400÷600 ha. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong khoảng hơn 1 tháng qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước có thể chỉ xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

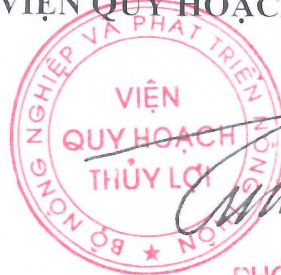
Cần tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giám sát thoát, đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới trong giai đoạn cuối vụ Hè Thu 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất trong thời đoạn cuối vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Hà Nội, ngày 02/08/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 1/8 đến 7/8/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	46	35	-1	-2	-7	-18	+2	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	32	27	-7	+5	-1	+15	-24	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	53	51	-4	+1	-20	+39	+39	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	42	27	-4	-5	-13	-5	-15	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	50	43	+6	+11	-9	+17	+8	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	70	66	+17	+5	+35	+18	+33	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	70	36	-5	+2	-19	+17	+2	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	42	38	-6	+1	+3	-6	-12	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	63	57	+6	+16	+3	-17	+10	Giảm
9	Đông Tiến	7,7	6,9	31	22	-5	-	-17	+15	-25	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	32	27	-5	-9	-19	+16	+14	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	48	46	+5	+8	+3	+15	+18	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	42	40	+14	+11	+8	+21	+30	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	33	30	-1	+2	-5	+28	+19	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	51	48	+4	-2	-18	+25	+25	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	54	51	+9	-13	+7	+40	+33	Tăng
16	Hương Mao	1,1	1,1	50	46	+17	+1	-14	+45	+45	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	37	34	+10	+1	-11	+32	+33	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+12	+29	0	0	+3	Tăng
19	Nước Rôn	0,6	0,5	93	91	+33	+5	-7	+48	+69	Tăng
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	39	32	+6	+4	-15	+12	+10	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	33	11	+8	-2	+3	+24	-10	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	66	63	+18	+15	+1	+4	-4	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	41	35	+15	-9	-20	+34	+8	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	14	13	-8	-14	-49	+7	-21	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	3	1	-9	-1	-25	-9	-1	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	24	20	-24	-4	-8	-74	-74	Giảm
7	Hồ Mach Điều	2,3	2,18	12	8	-16	+2	-12	-8	-88	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	32	19	-20	0	-1	-68	-68	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	13	8	-7	-10	-15	-16	-7	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	23	15	-5	-5	-21	-6	-23	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	36	25	+4	-2	+5	+3	+12	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	22	12	+2	-10	+5	-1	+10	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	11	5	+1	-3	-2	+2	-4	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	16	13	-5	+	-10	-16	-84	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	9	7	-23	-10	-37	0	-91	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	87	84	+36	+7	-11	+79	+73	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	16	9	-16	-12	+1	-13	-37	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	39	29	-13	-13	-21	-29	-37	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	60	48	+12	-1	-14	+25	+9	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	76	69	+23	+3	+2	+41	+25	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	43	37	+9	+7	-14	+18	+19	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	24	18	-6	-19	-21	+3	+1	
1	Đình Bình	226,2	209,9	23	17	-9	-25	-30	-11	-5	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	24	23	-1	-21	-26	+9	+	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	30	27	-2	-16	-33	+21	+10	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	41	36	+7	-13	+4	+15	-1	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	26	21	-4	-10	-25	-4	-13	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	31	25	-6	-18	-24	+14	-6	Tăng
7	Quang Hiến	5,7	3,7	24	21	+5	+18	-5	+1	+4	Tăng
8	Hà Nhe	3,8	3,7	17	16	-4	-11	-26	+17	+5	Tăng
9	Cần Hầu	3,7	3,6	23	20	+1	-15	-18	-16	+3	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	25	22	-4	-10	-21	-4	+2	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	39	34	+1	-21	-22	+21	-2	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	20	15	-11	-25	-44	-10	-10	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	26	20	+2	-15	-17	+7	-	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	12	9	-5	-1	-25	+12	-1	Tăng
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	2	0	-6	+2	-12	+	+	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	8	4	+1	+3	-27	+8	+4	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	41	37	+13	-14	-23	+37	+34	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	19	16	+8	+5	-14	+18	-	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	24	18	-	-19	-35	+19	+14	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-27	-40	-59	0	-10	Đang SCNC
21	Vạn Đình	3,3	3,3	9	8	-2	-19	-35	+8	+8	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	25	19	+3	-5	-24	+7	+18	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	20	18	-12	-18	-29	+14	-32	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	49	34	-4	-15	-40	-6	+22	Tăng
25	Đồng Mít	89,8	74,9	19	3	-10	-10				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,0	60,2	39	30	+2	0	-14	-19	+16	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	27	22	+2	-13	-16	+21	+16	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	20	0	-6	-6	-35	+9	+15	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	58	56	+21	+21	+13	+16	+58	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	40	13	-6	-6	-17	-13	-8	Giảm
5	Buôn Đứơc	4,3	3,8	45	38	-12	-5	-14	-6	-10	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	37	32	-9	-23	-35	+11	0	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	60	56	+20	+4	+13	+28	+19	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	61	59	+11	+13	0	-25	+11	Giảm
9	La Bạch	2,6	2,2	46	36	-3	-2	-13	-12	-14	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	65	40	+14	+12	-6	+27	+29	Giảm
11	Ea Dm I	1,1	1,0	66	65	-7	+14	-29	+14	+9	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	59	28	-4	+2	-33	+13	+8	Giảm
13	Ba Vô	0,7	0,6	60	48	-1	+11	+1	-11	-5	Giảm
14	Ea Mkeng	0,3	0,5	46	38	-1	-12	-18	-8	-13	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	32	26	-11	-29	-37	-15	+17	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	28	22	-7	-24	-42	-10	+23	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	30	21	-18	-50	-40	-21	+14	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
4	Tà Ruc	23,5	21,1	47	41	-14	-19	-34	-26	+24	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	33	24	-8	-32	-26	-26	+26	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	37	31	-8	-17	-20	-12	-7	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	20	16	-15	-39	-71	+11	+17	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	36	33	-9	-16	-21	-15	+34	Giảm
9	Tiền Du	7,1	6,9	38	35	-27	-33	-38	-23	-21	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	7	0	-35	-33	-34	-29	+1	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	12	7	-17	-36	-35	-30	+6	Giảm
12	Làng Nhót	2,1	2,0	55	53	-12	-14	-37	-3	+12	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	68	61	+5	-3	-3	+4	+50	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	26	10	-11	-20	-20	-10	+14	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	72	72	+13	-10	-21	+21	+60	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	55	45	-2	-25	-25	+1	+22	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	+6	0	0	+25	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	33	28	-12	-38	-33	+12	+25	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	34	31	-5	-38	-21	+6	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	8	0	-16	-4	-12	-4	-2	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	2	0	-25	-20	-39	-8	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mò	8,8	8,1	38	33	-8	-44	-48	-6	+28	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	2	0	-36	-45	-60	-7	-11	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	14	1	-22	-32	-44	-1	+6	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	35	33	-11	-55	-31	-32	+24	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	-14	-10	-10	-8	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	49	47	-2	-28	-37	+30	+42	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	21	18	-6	-27	-25	+15	+16	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	1,0	1	0	-37	-36	-45	-40	-7	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	12	3	-12	-6	-27	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	45	39	-9	-47	-55	-2	+30	Tăng
15	Thành Sơn	3,1	2,7	26	15	-7	-9	+9	-29	+14	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	39	30	-24	-42	-49	-17	+15	Giảm
17	Núi Một	2,2	2,1	52	48	+4	-37	-37	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,80	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	53	42	-1	-25	-30	+30	+33	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	90	84	+7	-8	-8	+13	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	1	0,9	21	18	-9	-27	+1	-8	+13	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	35	28	-14	-46	-32	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	53	48	+6	-15	+4	+21	+29	Tăng
1	Lông Sông	37,2	75,6	48	43	+2	-33	-29	-8	+24	Tăng
2	Sông Quao	81,3	33,7	34	29	-11	-7	-36	-15	-18	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	55	51	+14	-29	-8	+26	+33	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	70	61	-7	-26	-17	-24	+35	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	29	22	-13	-46	-12	-15	-9	Tăng
6	Suối Đá	9,1	7,9	55	48	-2	-16	-2	+8	-12	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	9	5	-9	-31	-2	-3	+4	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	31	26	-10	-15	+1	-16	-3	Tăng
9	Ba Bầu	6,9	6,3	67	63	+20	+23	+6	+11	+31	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	100	100	+9	0	+44	+15	+13	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	80	79	+17	-20	+12	+39	+24	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	67	65	+6	-4	-5	+32	+6	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	26	15	-28	-64	-41	-20	-7	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	63	59	-1	-19	+9	-5	-5	Tăng
15	Tân Lập	1,1	1,0	80	79	-3	-20	+42	-11	-9	Tăng
16	Tà Mon	0,7	0,6	82	80	+5	-18	-18	+14	+13	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	33	9	+2	-3	+2			Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-18	-59	-26	-5	+8	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	26	17	-25	-45	-46	-20	-7	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-35	-78	-16	-24	-11	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	82	82	+31	-4	+65			Tăng
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	38	30	-3	-12	-16	+5	+12	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	40	37	-6	+3	-8	+24	+1	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	46	34	-	-2	-7	+1	-6	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	39	32	+6	+4	-15	+12	+10	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	24	18	-6	-19	-21	+3	+1	Tăng
5	Phù Yên	69,0	60,2	39	30	+2	0	-14	-19	+16	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	32	26	-11	-29	-37	-15	+17	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	33	28	-12	-38	-33	+12	+25	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	53	48	+6	-15	+4	+21	+29	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	54,64	14,76		26.599		
	Hồ chứa	240,0	150,8	18.845	39,47	10,57		18.845		
1	Đồng Nghệ	5,6	4,3	670	1,34	0,37	100	670	23	Đủ nước
2	Hòa Trung	5,8	5,5	150	0,90	0,15	100	150	46	Đủ nước
3	Phù Ninh	144,6	74,3	11.702	24,44	6,56	100	11.702	24	Đủ nước
4	Việt An	11,5	8,7	908	1,82	0,50	100	908	38	Đủ nước
5	Khe Tân	38,1	30,6	1.530	3,06	0,84	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	9,0	6,6	745	1,49	0,41	100	745	33	Đủ nước
7	Thái xuân	5,0	4,4	485	1,06	0,28	100	485	32	Đủ nước
8	Thạch Bàn	6,2	4,8	737	1,47	0,41	100	737	54	Đủ nước
9	Đồng Tiền	2,4	1,6	444	0,89	0,24	100	444	15	Đủ nước
10	Phước Hà	2,0	1,6	350	0,70	0,19	100	350	21	Đủ nước
11	Hồ Giang	2,4	2,2	281	0,56	0,15	100	281	38	Đủ nước
12	Cao Ngạn	1,7	1,6	220	0,44	0,12	100	220	37	Đủ nước
13	Phú Lộc	1,2	1,0	161	0,32	0,09	100	161	26	Đủ nước
14	An Long	1,0	0,9	132	0,26	0,07	100	132	45	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,1	1,0	146	0,29	0,08	100	146	51	Đủ nước
16	Hương Mao	0,6	0,5	4	0,07	0,01	100	4	41	Đủ nước
17	Cây Thông	0,4	0,3	83	0,17	0,05	100	83	31	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,10	0,03	100	52	100	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,5	0,4	45	0,09	0,02	100	45	98	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	7,38	2,04		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	3,80	1,05	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	0,46	0,13	100	230		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,26	0,07	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	1,40	0,39	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	1,46	0,40	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	7,79	2,15	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100,00			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,28	0,08	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,52	0,14	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,14	0,04	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	0,71	0,20	100	356		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	0,91	0,25	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	0,39	0,11	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Từ Cầu	Trạm bơm		251	0,50	0,14	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,24	0,06	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	0,29	0,08	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	1,34	0,37	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	1,38	0,38	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	1,09	0,30	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160			100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.361	62,65	14,14		33.178		
	Hồ chứa	143,9	106,7	3.122	8,64	1,94	94,1	2.939	18	
1	Hồ Nam Bình	0,1	0,0	74	0,19	0,04	100	74	7	Đủ nước
2	Hồ Học Xoài	1,0	0,9	65	0,22	0,05	100	65	8	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,3	0,2	110	0,28	0,06	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,1	0,1	47	0,09	0,02	100	47	2	Đủ nước
5	Hồ Học Sầm	0,0	0,0	95	0,26	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	0,4	0,3	120	0,34	0,08	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mach Điều	0,3	0,2	90	0,25	0,06	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	0,3	0,2	48	0,13	0,03	100	48	4	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	3,3	2,0	1.065	3,73	0,84	90	958	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	4,8	2,9	412	0,68	0,15	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	1,6	1,0	226	0,64	0,14	100	226	21	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	0,6	0,3	59	0,13	0,03	100	59	6	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	0,2	0,1	107	0,30	0,07	100	107	2	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	0,3	0,2	187	0,53	0,12	100	187	3	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,1	0,1	45	0,12	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,3	0,3	21	0,06	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	0,2	0,1	17	0,05	0,01	100	17	8	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	3,2	2,3	198	0,35	0,08	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,5	0,3	69	0,15	0,03	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,4	0,3	67	0,14	0,03	100	67	8	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	125,9	95,1	0	0,00	0,00	0	0	21	
	Đập dâng			30.239	54,01	12,20	100	30.239		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.629	52,99	11,97	100	29.629		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	0,28	0,06	100	159		Đủ nước
24	Đập An Nhon	Đập dâng		100	0,14	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,44	0,10	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,15	0,03	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	8,70	4,41		31.173		
	Hồ chứa	145,2	102,2	29.798	8,30	4,21		29.798		
1	Định Bình -	51,2	34,9	443	0,10	0,07	100	443	22	Đủ nước
1	Văn Phong -			5.348	1,60	0,80	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	3,90	1,93	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	26,2	24,7	2.805	0,80	0,42	100	2.805	25	Đủ nước
3	Hội Sơn	13,8	11,8	2.314	0,70	0,35	100	2.314	29	Đủ nước
4	Thuận Ninh	14,7	11,6	1.304	0,40	0,20	100	1.304	39	Đủ nước
5	Vạn Hội	3,8	2,8	355	0,10	0,05	100	355	22	Đủ nước
6	Suối Tre	1,6	1,2	245	0,10	0,04	100	245	28	Đủ nước
7	Quang Hiền	1,4	1,2	56	0,00	0,01	100	56	22	Đủ nước
8	Hà Nhe	0,6	0,6	133	0,00	0,02	100	133	17	Đủ nước
9	Cần Hầu	0,8	0,7	236			100	236	20	Dùng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Long Mỹ	0,8	0,6	94	0,00	0,01	100	94	23	Đủ nước
11	Hòn Lập	1,2	1,0	250	0,10	0,04	100	250	35	Đủ nước
12	Ông Lành	0,4	0,3	69			100	69	15	Dùng cấp nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,3	29	0,00		100	29	20	Đủ nước
14	Tường Sơn	0,4	0,3	212			100	212	9	Dùng cấp nước
15	Hóc Nhan	0,1	0,0	272			100	272	1	Dùng cấp nước
16	Suối Chay	0,2	0,1	264			100	264	4	Dùng cấp nước
17	Mỹ Thuận	2,3	2,0	318	0,10	0,05	100	318	39	Đủ nước
18	Hội Khánh	1,3	1,1	490	0,10	0,07	100	490	17	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	1,5	1,1	459	0,10	0,07	100	459	20	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	0,3	0,3	213			100	213	8	Dùng cấp nước
22	Mỹ Bình	1,4	1,0	473			100	473	18	Dùng cấp nước
23	Thạch Khê	1,5	1,3	277			100	277	21	Dùng cấp nước
24	Phú Hà	2,4	1,3	120	0,10	0,05	100	120	36	Đủ nước
26	Đồng Mít	17,1	2,2	168	0,10	0,03	100	168	10	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	0,40	0,20		1.375		
27	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.375	0,40	0,20	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	27,18	6,27		19.880		
	Hồ chứa	27,2	18,1	2.738	2,38	0,54		2.597		
1	Đồng Tròn	5,2	4,0	459	0,69	0,16	100	459	20	Đủ nước
2	Phú Xuân	2,3	0,0	459	0,69	0,16	73	335	9	Thiếu nước
3	Suối Vực	6,1	5,6	131	0,00	0,00	100	131	43	Đủ nước
4	Xuân Bình	2,6	0,6	85	0,13	0,03	100	85	23	Đủ nước
5	Buôn Đúc	1,9	1,4	207	0,11	0,03	100	207	34	Đủ nước
6	Kỳ Châu	1,4	1,1	158	0,08	0,02	100	158	27	Đủ nước
7	Hóc Rằm	1,8	1,5	118	0,18	0,04	100	118	38	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,7	1,5	175	0,26	0,06	100	175	20	Đủ nước
9	La Bách	1,2	0,8	166	0,06	0,01	100	166	36	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,4	89	0,14	0,03	80	71	10	Đủ nước
11	Ea Đin 1	0,7	0,7	213	0,01	0,00	100	213	33	Đủ nước
12	Chữ Y	0,7	0,2	302	0,01	0,00	100	302	29	Đủ nước
13	Ba Vỡ	0,4	0,3	22	0,00	0,00	100	22	36	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,1	0,1	155	0,02	0,00	100	155	30	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	24,80	5,73		17.283		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	21,40	4,92	97	13.806		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	2,00	0,47	100	1.358		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	0,40	0,10	100	1.460		Đủ nước
18	D. An San	Đập dâng		526	0,80	0,19	100	526		Đủ nước
19	D. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,20	0,05	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa. Cái Nha Trang			12.617	29,12	5,80		12.617		
	Hồ chứa	67,5	49,5	9.004	22,94	4,24		9.004	17	
1	Đá Bàn	20,8	15,6	4.276	9,91	1,98	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	10,0	6,1	1.487	3,92	0,72	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Ruc	11,1	8,7	652	2,00	0,33	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	7,4	4,7	786	2,15	0,38	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	7,1	5,5	691	1,87	0,31	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	2,0	1,5	324	0,92	0,17	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	3,5	3,0	217	0,61	0,09	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiên Du	2,7	2,4	73	0,45	0,06	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	0,3	0,0	196	0,46	0,08	100	196,0	0	Đủ nước
11	Đá Đen	0,4	0,2	0	0,06	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
12	Làng Nhót	1,2	1,1	160	0,32	0,06	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,1	0,1	20	0,04	0,01	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,2	0,0	72	0,13	0,03	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,05	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,05	0,01	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	2,77	0,70	0	1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	1,39	0,35	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	0,88	0,22	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	0,50	0,13	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	3,41	0,86		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	0,11	0,03	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	0,94	0,24	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	1,42	0,35	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	0,94	0,24	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			23.544	42,80	10,28		23.544		
	Hồ chứa	136,4	106,4	6.542	11,00	2,58		6.542		
1	Bà Râu	1,6	1,4	350	0,60	0,13	100	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngự	0,1	0,0	10	0,04	0,01	100	10	25	Đủ nước
3	Bầu Zôn	0,0	0,0	-	0,00	0,00	Dừng SX	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	3,4	2,7	679	1,30	0,32	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,00	0,01	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lành Ra	0,3	0,0	70	0,30	0,01	100	70	24	Đủ nước
7	Nước Ngọt	0,3	0,0	82	0,30	0,02	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,8	0,8	73	0,20	0,04	100	73	12	Đủ nước
9	Sông Biêu	0,3	0,0	38	0,10	0,03	100	38	13	Bổ sung nước từ hồ Tân Giang
10	Sông Sắt	34,2	31,0	1.872	2,93	0,77	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	6,5	5,4	1.834	2,60	0,62	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	-	0,00	0,00	Dừng	-	26	Dừng sản xuất
13	Tà Ranh	0,1	0,0	30	0,10	0,01	100	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	6,0	4,7	877	1,50	0,37	100	877	22	Đủ nước
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	0,20	0,05	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	3,9	2,6	356	0,60	0,14	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,2	1,0	57	0,10	0,03	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kính	0,0	0,0	-	-	-	Dừng	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,1	9	0,02	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,4	0,3	-	0,01	0,00	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	50	0,10	0,02	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	76,1	55,8	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng	0,0	0,0	17.002	31,80	7,70	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	19,80	4,80	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	3,90	0,90	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	5,20	1,30	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	2,90	0,70	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	52,43	18,55		46.367		
	Hồ chứa	222,5	177,0	29.081	27,68	11,21		29.081		
1	Lông Sông	27,8	22,1	9.085	8,54	2,60	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	17,9	14,5	2.789	3,96	2,23	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Mông	20,3	17,3	509	0,14	0,11	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giấy	25,8	17,4	5.954	8,82	3,33	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	4,0	2,8	221	0,25	0,20	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	5,1	3,8	1.007	0,73	0,19	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	0,8	0,4	375	0,59	0,46	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	2,6	2,0	882	0,19	0,12	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,6	4,0	3.487	1,07	0,49	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	3,3	3,1	118	0,16	0,14	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đủ	2,9	2,6	1.351	0,42	0,22	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	2,0	1,9	917	0,26	0,19	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khan	0,5	0,3	154	0,12	0,10	100	154	73	Đủ nước
14	Cắm Hàng	0,8	0,6	636	1,55	0,20	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,0	0,9	164	0,20	0,14	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,5	0,5	183	0,05	0,04	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	19,0	3,7	972	0,39	0,25	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,06	0,05	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,3	0,2	107	0,07	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,11	0,10	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	82,4	78,3				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	24,75	7,34	100	17.286		Đủ nước
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	7,64	3,14	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	17,11	4,20	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	982,6	710,8	194.109	277,5	74,2	99,6	193.358	28	
1	Đà Nẵng	11,4	9,7	3.090	6,78	1,78	100	3.090	25	Đủ nước
2	Quảng Nam	228,6	141,1	23.509	47,86	12,98	100	23.509	25	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	143,9	106,7	33.361	62,64	14,13	99	33.178	18	Đủ nước
4	Bình Định	145,2	102,2	31.173	8,70	4,41	100	31.173	20	Đủ nước
5	Phù Yên	27,2	18,1	20.448	27,18	6,27	97	19.880	25	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	67,5	49,5	12.617	29,12	5,80	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	136,4	106,4	23.544	42,80	10,28	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	222,5	177,0	46.367	52,43	18,55	100	46.367	63	Đủ nước